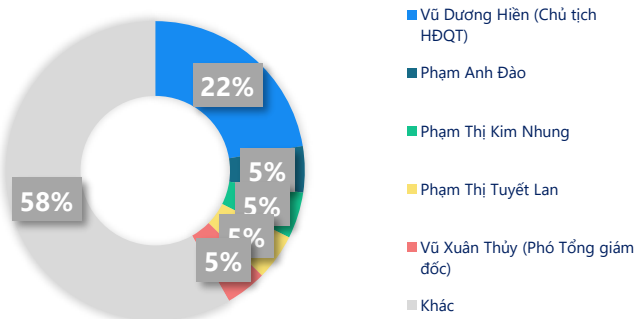


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

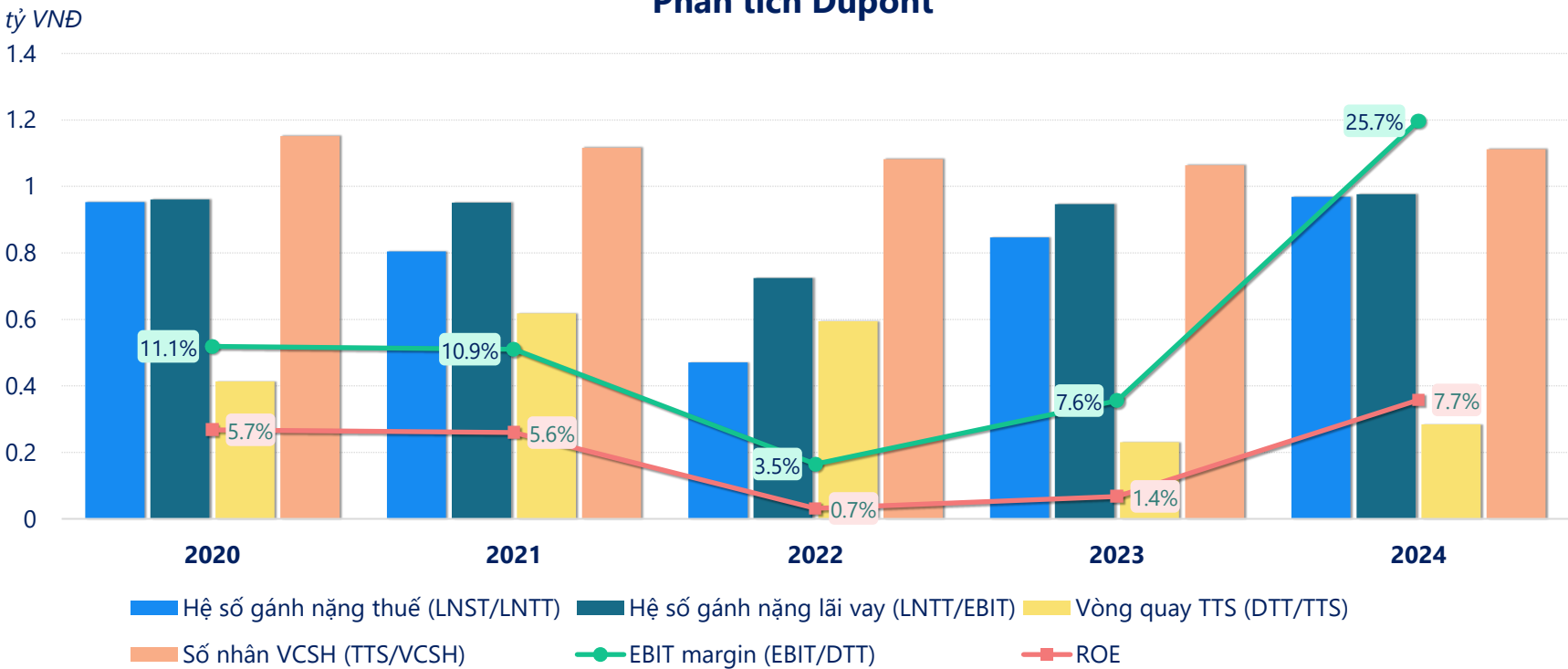
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,460
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,900 - 4,940
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		495
Số lượng CPLH (CP)		110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)		66,615
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		0.71
EPS		105
P/E		42.3

	YTD	1T	3T	6T
HAP		4.0%	6.7%	-4.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

419

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 119| 39.9%

LN sau thuế

2024

102

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 83.7| 456%

ROE

2024

7.7%

+/- YoY: ▲ 6.2%

ROA

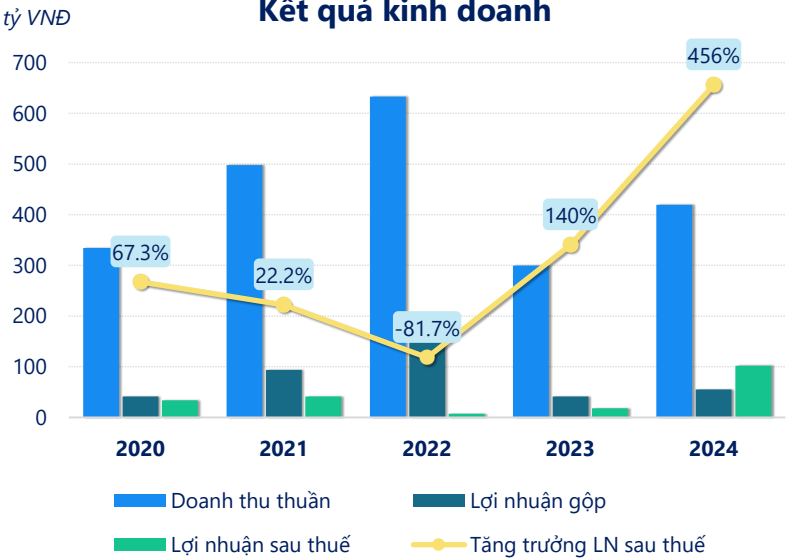
2024

6.9%

+/- YoY: ▲ 5.5%

CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

Kết quả kinh doanh

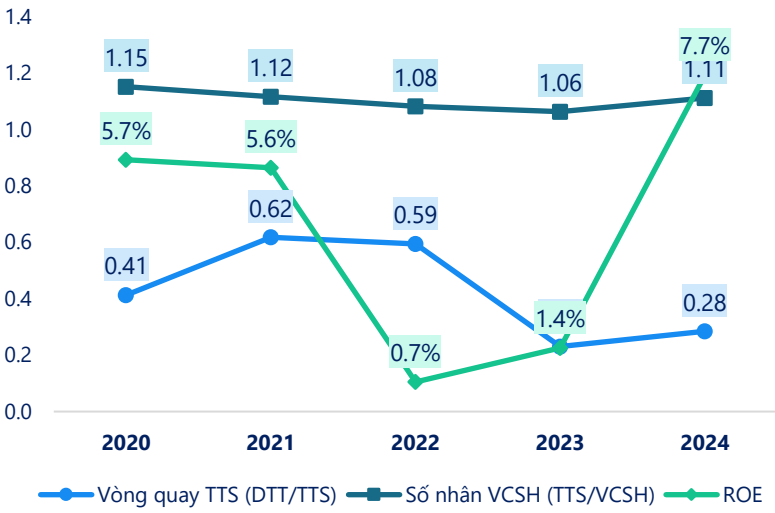


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **25.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.97**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

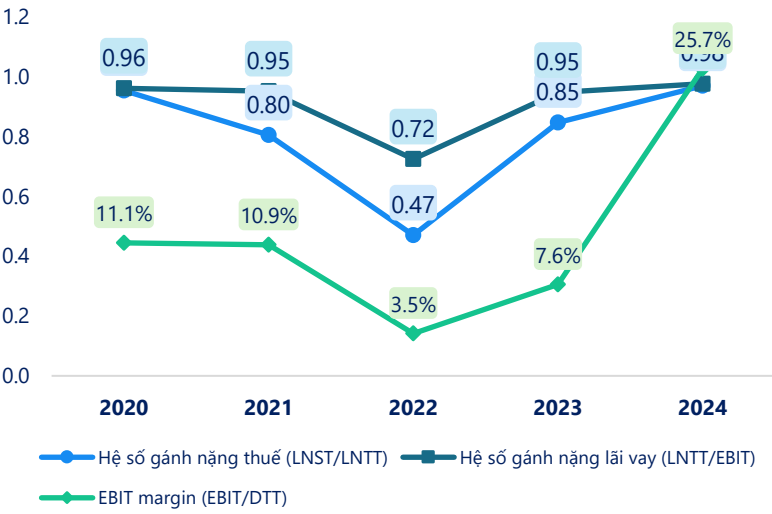
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HAP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.9%** đạt **419.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 456%** đạt **101.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.67%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

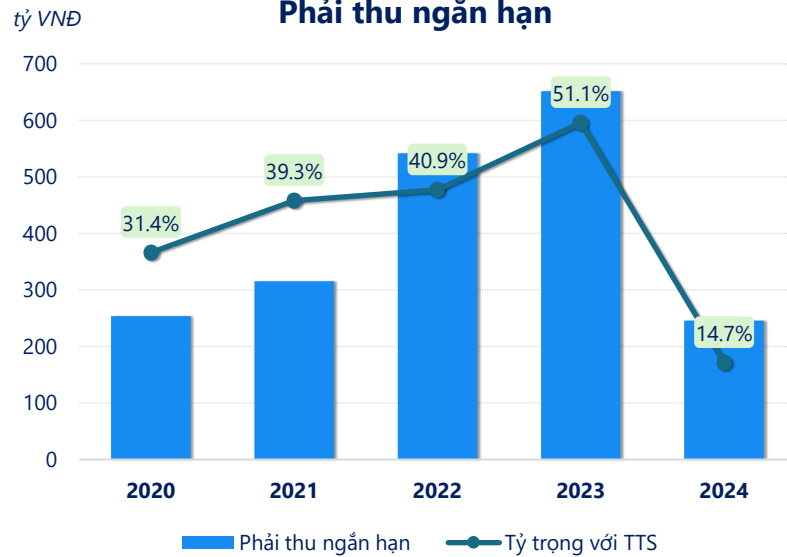


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.28**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

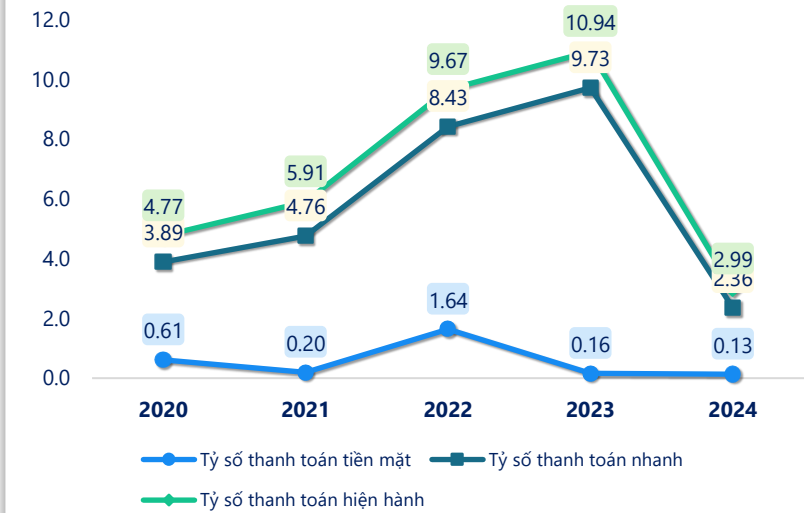
Phải thu ngắn hạn



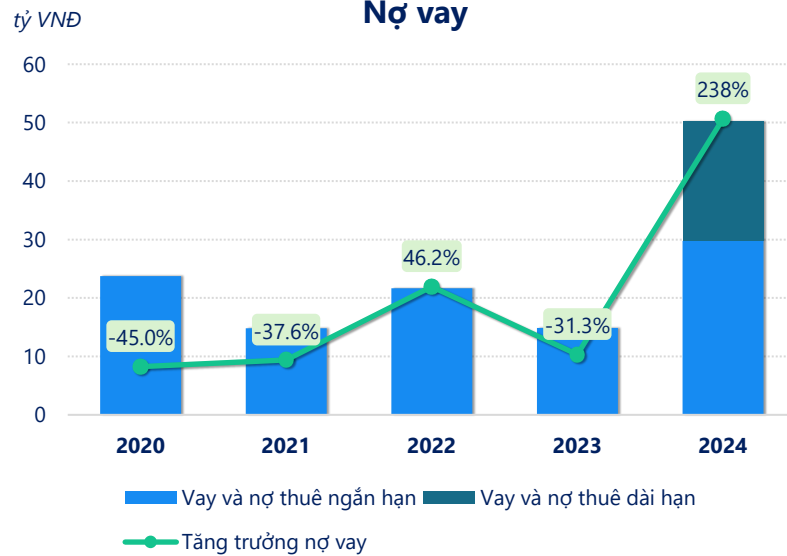
Hàng tồn kho



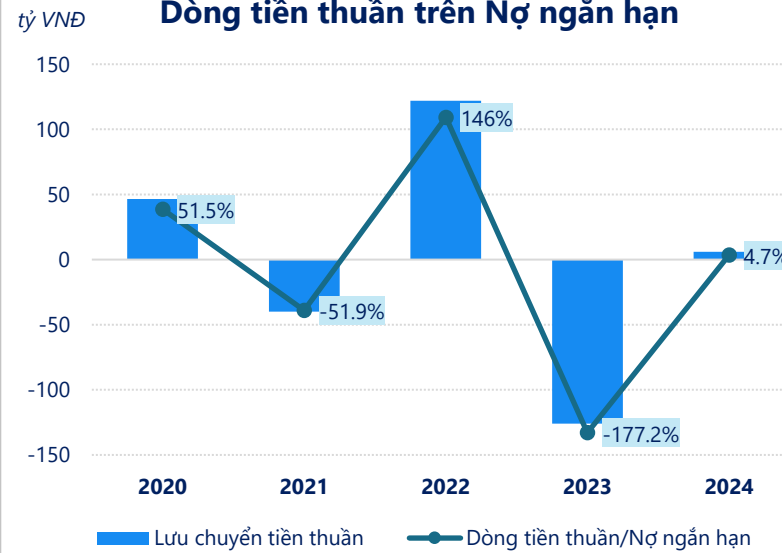
Chỉ số thanh khoản



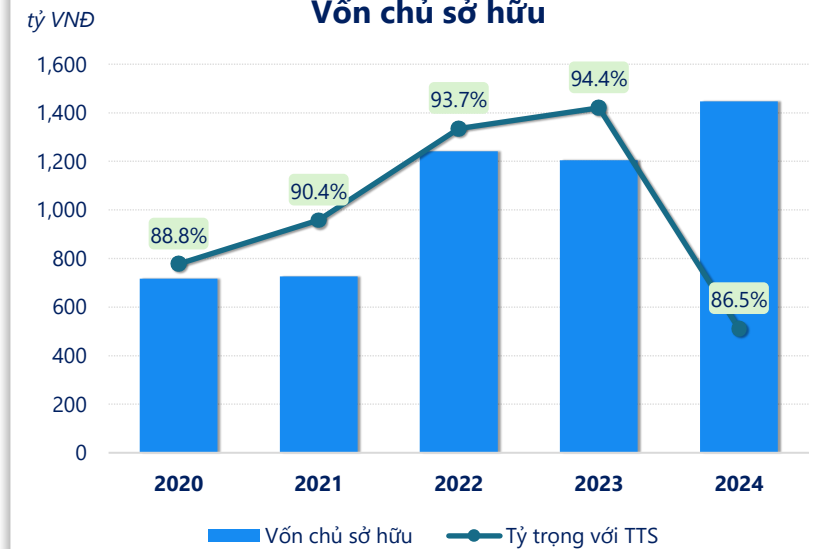
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,426	1,275	11.8%
Tài sản ngắn hạn	396	777	-49.0%
Tiền và tương đương tiền	18.6	11.2	66.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.1	15.1	166%
Phải thu ngắn hạn	234	652	-64.0%
Hàng tồn kho	86.4	86.3	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	13.2	27.8%
Tài sản dài hạn	1,030	498	107%
Phải thu dài hạn	368	0.35	105180%
Tài sản cố định	289	31.7	812%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.30	1.28	79.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.45	459	-99.9%
Tài sản dài hạn khác	5.49	5.28	4.1%
Lợi thế thương mại	364	0	
Nợ phải trả	122	71.1	72.3%
Nợ ngắn hạn	89.2	71.0	25.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.1	14.9	14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	12.4	24.3%
Nợ dài hạn	33.2	0.02	221016%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,304	1,204	8.3%
Vốn chủ sở hữu	1,304	1,204	8.3%
Vốn điều lệ	1,111	1,111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	335	498	633	300	419
Giá vốn hàng bán	293	404	483	259	364
Lợi nhuận gộp	41.2	94.1	150	41.3	55.0
Doanh thu HĐTC	41.8	13.7	137	22.8	169
Chi phí TC	1.95	3.27	32.7	-12.6	-6.72
Chi phí lãi vay	1.45	2.65	6.17	1.22	2.57
LN trong công ty LKLD	17.3	0.76	0	9.03	-5.00
Chi phí bán hàng	12.7	25.1	29.7	12.4	14.2
Chi phí QLDN	36.8	28.3	227	50.2	105
LN thuần từ HĐKD	48.8	51.8	-1.96	23.2	107
Lợi nhuận khác	-13.1	-0.03	18.2	-1.53	-1.44
LN trước thuế	35.7	51.8	16.2	21.6	105
Lợi nhuận sau thuế	34.1	41.6	7.61	18.3	102
LNST của CĐ cty mẹ	40.4	40.1	6.64	17.7	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.5	-15.8	-21.8	-13.3	526
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	60.2	17.9	-362	-49.9	-516
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.1	-42.2	506	-62.7	-3.94
Tiền đầu kỳ	8.72	55.4	15.3	137	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	46.6	-40.1	122	-126	6.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	-0.07	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	55.4	15.3	137	11.2	17.3